

Lục Nam, ngày tháng 03 năm 2025

YÊU CẦU

Báo giá vật tư, hoá chất xét nghiệm, dụng cụ, trang thiết bị y tế

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/2/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 66/2024/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện Lục Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2025;

Trung tâm Y tế huyện Lục Nam đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá kế hoạch, làm cơ sở tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng vật tư, hoá chất xét nghiệm, dụng cụ, trang thiết bị y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Lục Nam.

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận bản báo giá.

Người nhận: Dược sỹ Nguyễn Chí Dũng.

- Chức vụ: Phó Trưởng khoa Dược – Vật tư trang thiết bị y tế.

- Điện thoại: 0942.918.911

3. Cách thức tiếp nhận:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Y tế huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

4. Thời gian tiếp nhận các bản báo giá: Trước 16 giờ 30 phút ngày 18/03/2025

Các bản báo giá gửi sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian hiệu lực của các bản báo giá gửi đến Trung tâm Y tế huyện Lục Nam: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 18/03/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá

(có danh mục, số lượng, tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản của hàng hoá kèm theo tại Phụ Lục I)

2. Hồ sơ các bản báo giá gửi về Trung tâm Y tế huyện Lục Nam gồm:

- Ít nhất 02 bản gốc *(theo mẫu gửi kèm)*.

- Hồ sơ pháp lý chứng minh đơn vị cung cấp báo giá đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ.

- Tài liệu chứng minh hàng hoá chào giá đủ điều kiện lưu hành theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ (nếu có).

- Tài liệu kỹ thuật của hàng hoá gồm: Catalog và các tài liệu kỹ thuật khác phản ánh đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hoá (nếu có).

- Hợp đồng mua bán hàng hoá báo giá đã hoàn thành (nếu có).

Kính gửi các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng DS-TT (Đăng Website);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Vũ Trí Quý

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, TÍNH NĂNG VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN HÀNG HOÁ YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo yêu cầu báo giá ngày /03/2025 của Trung tâm Y tế huyện Lục Nam)

I. DANH MỤC, SỐ LƯỢNG VẬT TƯ, HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM.

STT	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1. Vật tư, hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động					
1	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng APTT	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng APTT	ml	800	Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động (Model: CL1K-09; Hãng - nước sx: LABiTec - Labor BioMedical Technologies GmbH - Đức)
2	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	ml	800	
3	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	ml	2000	
4	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	ml	800	
5	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	ml	40	
6	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm đông máu	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm đông máu	ml	40	
7	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu	ml	20	
8	Hoạt chất tẩy rửa hệ thống	Hoạt chất tẩy rửa hệ thống	ml	300	
9	Hoạt chất tẩy rửa dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	Hoạt chất tẩy rửa dùng để sử dụng trong quá trình vận hành thiết bị xét nghiệm đông máu	ml	3500	
10	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Cái	16000	

STT	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2. Vật tư, hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải tự động					
1	Hóa chất điện giải đồ	Đóng gói 200 - 300 test/hộp	Test	35.000	Sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải tự động (Model: AS 950; Hãng- nước sản xuất: ASSEL s.r.l.- Ý)
2	Hóa chất điện giải đồ	Đóng gói 500 - 1000 test/hộp	Test	35.000	
3	Hóa chất nội kiểm chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất nội kiểm chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	ml	300	
4	Chất rửa khử Protein hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	Chất rửa khử Protein hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	ml	800	
5	Chất rửa thường quy hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	Chất rửa thường quy hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	ml	4000	
6	Dung dịch điện cực điện giải	Dung dịch điện cực điện giải	ml	100	
7	Chất làm đầy các điện cực thành phần	Chất làm đầy các điện cực thành phần	ml	20	
8	Chất làm đầy điện cực tham chiếu	Chất làm đầy điện cực tham chiếu	ml	20	
9	Điện cực K	Điện cực K	Cái	6	
10	Điện cực Na	Điện cực Na	Cái	6	
11	Điện cực CL	Điện cực CL	Cái	6	
12	Điện cực Ca	Điện cực Ca	Cái	6	
13	Điện cực PH	Điện cực PH	Cái	6	
14	Điện cực Li	Điện cực Li	Cái	6	
15	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu	Cái	6	
16	Dây bơm cho máy xét nghiệm điện giải	Dây bơm cho máy xét nghiệm điện giải	Cái	10	
	Cộng: 26 danh mục vật tư, hoá chất xét nghiệm				

II. DANH MỤC DỤNG CỤ Y TẾ

STT	Tên dụng cụ y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Kìm sinh thiết nội soi dạ dày 1 lần	Kìm ngàm hình oval. Chiều dài làm việc 1.500 - 1.600mm, đường kính 1.8 - 2.3mm tương thích với kênh làm việc 2.0mm/2.8mm.	Cái	10
2	Kìm sinh thiết nội soi đại tràng 1 lần	Kìm ngàm hình oval. Chiều dài làm việc 2.200 - 2.300mm, đường kính 2.2 - 2.3mm tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	10
3	Kim tiêm cầm máu dùng 1 lần	Chiều dài làm việc 2.200 - 2300mm, đường kính ống ngoài 2.2 - 2.3mm, đường kính ống kim 25G, tương thích kênh làm việc 2.8mm	Cái	10
4	Thông lọng cắt Polyp dùng 1 lần	Thông lọng cắt polyp dùng 1 lần, có chiều dài làm việc 2.200 - 2300mm, đường kính ống ngoài 2,1 - 2.3mm, độ mở thông lọng 25 - 35mm, tương thích kênh làm việc 2.8mm	Cái	5
5	Vợt hút dị vật	Vợt hút dị vật hình Oval. Chiều dài làm việc 1600 - 2300mm, đường kính 30 - 32mm, tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	5
6	Kìm gấp dị vật dùng 1 lần	Kìm gấp dị vật ngàm cá sấu, dùng 1 lần có chiều dài làm việc 2.200 - 2.300mm, đường kính 2.2 - 2.3mm, tương thích với kênh làm việc 2.8mm.	Cái	5
7	Clip cầm máu dùng 1 lần	Clip cầm máu liền cán dùng 1 lần có đường kính ngoài 2.2 - 2.3mm. Chiều dài làm việc 2.200 - 2.300mm, độ mở từ 11 - 16mm, tương thích kênh làm việc 2.8mm	Cái	100
8	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản dùng 1 lần	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm có: Thun cao su, nhựa, chỉ, thiết kế 1 đầu thắt, đường kính đầu thắt: 8.6 - 13mm. Tay cầm thắt tĩnh mạch thực quản dùng nhiều lần	Bộ	1
9	Dung dịch tẩy rửa	Thành phần hỗn hợp 5 enzyme: 1% - 3% protease, 0.1% - 0.5% lipase, 0.1% - 0.5% amylase, 0.1% - 0.5% mannanase, 0.1% - 0.5% cellulase, - Dùng được cho máy rửa tự động và ngâm rửa thủ công.	Chai	50
10	Kìm sinh thiết nóng dùng 1 lần,	Kìm sinh thiết nóng dùng 1 lần, tay cầm 3 ring. Tương thích với dây	Cái	2

STT	Tên dụng cụ y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
		nội soi đường kính 2.8mm.		
11	Kìm răng chuột	Chiều dài 180 - 200 mm	Cái	5
12	Trụ Cầm banh kéo	Kích thước: 50 - 55mm x 120 - 130mm	Cái	14
13	Kéo thẳng đầu nhọn	Mũi nhọn, dài 150 - 180mm	Chiếc	24
14	Pank sát khuẩn	Chiều dài 220 - 250mm	Chiếc	26
15	Khay quả đậu	Kích thước chiều dài 220 - 250mm	Chiếc	18
16	Hộp đựng bông cotton	Đường kính: 75 - 80 mm, Chiều cao: 60 - 65 mm	Chiếc	10
17	Kẹp phẫu tích không máu	Kẹp phẫu tích không máu dài 110 - 140mm	Chiếc	19
18	Kéo cắt bông gạc	Chiều dài 220 - 250mm	Chiếc	5
19	Hộp thay băng Inox	Có nắp, 200 - 210mm x 100 - 110mm x 50 - 55mm	Chiếc	20
20	Kẹp phẫu tích có máu	Chiều dài 110 - 140mm	Chiếc	15
21	Kéo thẳng tù	Chiều dài 160 - 180mm	Cái	11
22	Kìm mang kim	Chiều dài 140 - 160mm	Cái	10
23	Pank cong không máu	Chiều dài 120 - 140mm	Cái	20
24	Kéo phẫu thuật cong	Chiều dài 140 - 160mm	Cái	10
25	Kéo thẳng nhọn	Kéo thẳng nhọn dài 220 - 250mm	Chiếc	10
26	Bơm định liều 1 - 5ml	Thể tích phân phối từ: 1-5ml. Bước điều chỉnh (mỗi vạch): 0,1ml.	Chiếc	1
27	Bơm định liều 1 - 10ml	Thể tích phân phối từ: 1-10ml. Bước điều chỉnh (mỗi vạch): 0,25ml	Chiếc	1
	Cộng: 27 danh mục dụng cụ y tế.			

III. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ.

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ Huyết áp cơ	Dải đo: 0 – 300mmHg Độ sai số: ± 3 mmHg	Bộ	20
2	Ống nghe tim phổi	Ống nghe hai đầu tiêu chuẩn - Mặt nghe: Chuông và màng loa, loại 2 chiều	Chiếc	20
3	Cân điện tử có thước đo	- Mức cân tối đa: 300kg. - Mức cân nhỏ nhất: Có thể cân được từ 2kg. - Thước đo: Có thể đo được chiều cao từ 80mm đến 2100mm	Chiếc	3
4	Giường cấp cứu	- Kích thước (Dài x rộng x cao): 2000 - 2050mm x 1000 - 1020mm x 430 - 680mm - Khung bằng chất liệu thép được sơn tĩnh điện. - Đầu giường/chân giường: Bằng nhựa ABS, có thể tháo rời. - Đường ray bên: Có thể tháo rời, bằng chất liệu nhựa ABS. - Bộ điều khiển thiết bị cầm tay: Điều khiển từ xa, có thể di chuyển được. - Có 4 bánh xe với hệ thống khóa trung tâm với các chế độ: Khóa tất cả các bánh, chuyển động tự do. - Tải trọng: Chịu được tải trọng trên 200kg	Chiếc	5

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
5	Giường inox	Kích thước (Dài x rộng x cao): 1900 - 2000mm x 900 - 1000mm x 540 - 550mm. Vật liệu inox 201 hoặc inox 304. Khung giường inox hộp 30 - 35mm x 60 - 65mm. Giát giường hộp kín liền, đầu giường bằng inox ống 30 - 32mm được vạm uốn. Giường có kết cấu nâng hạ phần đầu nâng từ 0 - 45 độ bằng thanh răng, thanh chống inox; Có 1 bảng kẹp bệnh án bằng inox dày 0.5 - 0.7mm. Có 4 nút chân cao su cố định chân giường.	Chiếc	120
6	Xe Tiêm 3 Tầng	- Kích thước (Dài x rộng x cao): 750 - 800mm x 480 - 500mm x 1030 - 1050mm - Khung xe bằng Inox ống dày $\geq 0.8\text{mm}$, xe được chia 3 mặt sàn inox tấm dày $\geq 0.5\text{mm}$, mặt xe có thiết kế chống ồn khi di chuyển. - Xung quanh là thành chắn (hoặc thanh giằng) bằng inox ống.	Chiếc	15
7	Xe tiêm 3 Tầng có ngăn kéo	- Kích thước khung (Dài x rộng x cao): 730 - 750mm x 480 - 500mm x 1030 - 1050 mm - Vật liệu inox 201 hoặc inox 304. - Khung xe inox ống 23 - 26mm dày $\geq 0.8\text{mm}$, xe được chia 3 sàn bằng inox tấm dày $\geq 0.5\text{mm}$. - Xe có 1 ngăn kéo. - Có 04 bánh xe giúp di chuyển.	Chiếc	1
8	Xe tiêm 2 Tầng	- Kích thước (Dài x rộng x cao): 600 - 750mm x 450 - 500mm x 800 - 1050mm - Khung xe bằng chất liệu inox 201 hoặc inox 304 dạng ống đường kính 23-26mm dày $\geq 0,8\text{mm}$; Xung quanh là thành chắn (hoặc thanh giằng) bằng inox ống; Có 04 bánh xe.	Chiếc	2

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
9	Xe Thay Băng	- Kích thước (Dài x rộng x cao): 730 - 750mm x 490 - 525mm x 900 - 1.050mm; Khung xe vật liệu inox 201 hoặc inox 304 ống 23-26mm dày $\geq$ 0.8mm, xe được chia 3 sàn bằng inox tấm dày $\geq$ 0.5mm. - Xe có 4 bánh xe giúp di chuyển; Phụ kiện đi kèm gồm có: 1 giỏ inox đựng lọ sát khuẩn tay nhanh, 1 giỏ inox 4 ngăn đựng vật sắc nhọn, 1 vòng xô inox, 1 xô inox đựng rác.	Chiếc	2
10	Tủ đẩy tiêm thuốc Cấp Cứu	- Kích thước (Dài x rộng x cao): 730 - 750mm x 460 - 480mm x 930 - 950mm; Có 04 bánh xe giúp di chuyển. * Cấu hình gồm có: - Xe chính: 01 cái - Xô đựng rác: 02 cái - Cọc treo dịch: 01 cái - Giá để máy: 01 cái - Giỏ đựng vật sắc nhọn: 02 cái - Giỏ đựng đồ: 01 cái - Khay đựng tài liệu: 01 cái - Bàn viết: 01 cái	Chiếc	3
11	Xe lăn bệnh nhân	- Khung xe mạ crom - Hai phanh hãm ở 2 bên xe, có phanh ở tay đẩy. Xe có thể gấp gọn.	Chiếc	2
12	Cọc truyền	Vật liệu inox 201 hoặc Inox 304: Thân cọc inox có núm vặn tăng chỉnh độ cao. 3 chân đế inox có gắn 3 bánh xe trong đó 1 cái có phanh. Trên đỉnh cọc có 2 móc treo bằng inox.	Chiếc	40

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Huyết Áp điện tử	Đo huyết áp tối đa, huyết áp tối thiểu, nhịp tim. Độ chính xác: $\pm 3\text{mmHg}$; Có chế độ tiết kiệm pin tự tắt sau thời gian 3-5 phút.	Chiếc	30
14	Tủ thuốc cấp cứu	- Khung chính bằng chất liệu inox, tủ được chia 2 phần: + Phần trên có sàn nghiêng bằng inox chia thuốc. Bên ngoài có 2 cánh kính trắng, có khoá, chốt + Phần dưới chia 2 khoang - Chân tủ có nút cao su cố định	Chiếc	3
15	Optic nội soi tai mũi họng 0 độ	Kích thước 2,7 - 3mm x 170 - 175 mm	Chiếc	1
16	Optic nội soi tai mũi họng 70 độ	Kích thước 6.0 - 6,5mm x 180 - 185 mm	Chiếc	1
17	Bàn khám phụ khoa	- Kích thước (Dài x rộng x cao): 1320 - 1350mm x 630 - 650mm x 800 - 820 mm, vật liệu inox 201 hoặc Inox 304. Phần đỡ lưng nâng hạ độ cao bằng thanh chống lệch tâm và phần đỡ hông có khoét lỗ vòng cung. - Khung bàn inox ống có gắn bục bước chân liền bàn. - Phụ kiện đi kèm: Đệm, 2 giá đỡ đùi có thể tăng chỉnh độ cao thấp, 1 khay inox hứng dịch. - Chân bàn được cố định bằng nút cao su.	Cái	1
18	Tủ sấy Galy	Thể tích 20 - 25 lít; Nhiệt Độ: 50 - 250 Độ C	Cái	1

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
19	Bơm Tiêm Điện	- Chấp nhận tất cả các ống tiêm tiêu chuẩn 5ml, 10ml, 20ml, 30ml, 50ml và 60ml; Có màn hình màu ≥ 4 inch hiển thị các thông số. - Tự động xác định các thông số kỹ thuật của ống tiêm. - Cảnh báo bằng âm thanh và hình ảnh. - Pin bên trong hoạt động liên tục từ 12 giờ trở lên.	Chiếc	3
20	Máy ly tâm	* Cấu hình tối thiểu: - 01 máy chính - 01 rotor văng - Giá đựng ống nghiệm loại 24 ống: 01 bộ * Đặc tính kỹ thuật: - Tốc độ tối đa (rpm) ≥ 4000 - RCF tối đa (x g) ≥ 2500 - Công suất tiêu thụ $\leq 180W$ - Cài đặt thời gian: 1 giây mỗi bước; 1 phút mỗi bước; 1 giờ mỗi bước giờ; Giữ liên tục - Bộ nhớ cài đặt: ≥ 90 kênh tối đa - Nút chọn nhanh chương trình: ≥ 3 - Độ ồn khi hoạt động: $\leq 63dB$	Chiếc	1
21	Máy ly tâm	* Cấu hình tối thiểu: - 01 máy chính - 01 rotor văng - 01 bộ giá đỡ ống nghiệm ≥ 68 lỗ: Có thể dùng cho các mẫu ống nghiệm 10ml * Đặc tính kỹ thuật: - Tốc độ tối đa (rpm) ≥ 4800 - RCF tối đa (x g) ≥ 4300	Chiếc	1

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
		- Công suất tiêu thụ $\leq 600W$ - Chức năng tiết kiệm điện $\leq 8W$ - Cài đặt thời gian giây: 1 giây mỗi bước; 1 phút mỗi bước; 1 giờ mỗi bước giờ; Giữ liên tục - Bộ nhớ cài đặt: ≥ 90 kênh tối đa - Nút chọn nhanh chương trình: ≥ 5 - Độ ồn khi hoạt động: $\leq 68dB$		
22	Dao mổ, cắt, đốt điện cao tần	- Dao mổ điện kỹ thuật số - Cắt tinh: $\geq 100W$ tại trở kháng $\leq 300 \Omega$ - Đông máu tiếp xúc cầm máu: $\geq 100W$ tại trở kháng $\leq 300 \Omega$. - Đông phun: $\geq 60W$ tại trở kháng $\leq 300 \Omega$ * Bộ phụ kiện tối thiểu kèm theo gồm có: - Bộ lưỡi cắt, đốt - Tay dao đơn cực - Tay dao liên công tắc - Kẹp lưỡng cực - Cáp lưỡng cực - Cáp nối máy nội soi	Chiếc	1
	Cộng: 22 danh mục trang thiết bị y tế.			

MẪU BÁO GIÁ

CÔNG TY

BÁO GIÁ HÀNG HOÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Lục Nam.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá hàng hoá của Trung tâm Y tế huyện Lục Nam, Chúng tôi, Công ty có địa chỉ tại:....., báo giá hàng hoá như sau:

1. Danh mục hàng hoá báo giá

STT	Danh mục hàng hoá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, Mã HS, tên thương mại (nếu có)	Tính năng, Thông số kỹ thuật của hàng hoá	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã có VAT (đồng)	Thành tiền đã có VAT (đồng)
1.								
2.								
	Tổng số tiền:							
Tổng số tiền bằng chữ:								

Ghi chú: Đơn giá trên là giá trọn gói, đã bao gồm thuế VAT và toàn bộ các chi phí vận chuyển, lắp đặt, bàn giao, hướng dẫn sử dụng và các chi phí khác để thực hiện cung cấp hàng hóa tại Trung tâm Y tế huyện Lục Nam. Hàng hóa mới 100%, Thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất tại nơi sử dụng.

2. Báo giá có hiệu lực trong vòng: ngày kể từ ngày thángnăm

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương; không thuộc các trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về luật doanh nghiệp.

- Giá các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm pháp luật về giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC / NGƯỜI BÁO GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)